

A CORRESPONDENCE OF MODERN CHINESE'S RHYMES AND SINO-VIETNAMESE SOUND'S RHYMES

Luu Hon Vu

Banking University of Ho Chi Minh City

ARTICLE INFO		ABSTRACT
Received:	07/9/2021	This article has researched the corresponding relationship between Modern Chinese's rhymes and Sino-Vietnamese sound's rhymes. The research data source of this article is the Modern Chinese pinyin and the Sino-Vietnamese sound of 3000 Chinese characters in <i>The graded Chinese syllables, characters and words for the application of teaching Chinese to the speakers of other languages</i> published by Hanban (China) in 2010. This article has used quantitative methods and comparative methods, through SPSS 25.0, has made statistics on the number and percentage of the corresponding forms in Sino-Vietnamese sound of Modern Chinese's rhymes and the number and percentage of the corresponding forms in Modern Chinese of Sino-Vietnamese sound's rhymes. Then, this article has determined the main one-way corresponding form by the criterion "the main corresponding form is the corresponding form with its percentage $\geq$ average percentage". On that basis, this article has built a table of corresponding rules between Modern Chinese's rhymes and Sino-Vietnamese sound's rhymes.
Revised:	18/11/2021	
Published:	18/11/2021	
KEYWORDS		
Correspondence		
Rhymes		
Modern Chinese		
Sino-Vietnamese sound		
Vietnamese		

QUAN HỆ ĐỐI ƯNG GIỮA VẦN TRONG TIẾNG TRUNG QUỐC VÀ VẦN TRONG ÂM HÁN VIỆT

Lưu Hón Vũ

Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN BÀI BÁO	TÓM TẮT
Ngày nhận bài: 07/9/2021	Bài viết tìm hiểu quan hệ đối ứng giữa vần trong tiếng Trung Quốc và vần trong âm Hán Việt. Nguồn ngữ liệu nghiên cứu của bài viết là phiên âm tiếng Trung Quốc và âm Hán Việt của 3000 chữ Hán trong <i>Phân loại các cấp độ âm tiết, chữ Hán, từ vựng sử dụng trong giáo dục tiếng Trung Quốc cho người nói các ngôn ngữ khác</i> do tổ chức Hanban (Trung Quốc) công bố vào năm 2010. Bài viết sử dụng phương pháp định lượng và phương pháp đối chiếu, thông qua SPSS 25.0 tiến hành thống kê số lượng và tỉ lệ phần trăm các hình thức đối ứng trong âm Hán Việt của vần trong tiếng Trung Quốc và các hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc của vần trong âm Hán Việt. Sau đó, bài viết xác định hình thức đối ứng một chiều chủ yếu bằng tiêu chí "hình thức đối ứng chủ yếu là hình thức đối ứng có tỉ lệ phần trăm $\geq$ tỉ lệ phần trăm trung bình". Trên cơ sở đó, bài viết xây dựng được bảng quy luật đối ứng giữa vần trong tiếng Trung Quốc và vần trong âm Hán Việt.
Ngày hoàn thiện: 18/11/2021	
Ngày đăng: 18/11/2021	
TỪ KHÓA	
Quan hệ đối ứng	
Vần	
Tiếng Trung Quốc	
Âm Hán Việt	
Tiếng Việt	

DOI: <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.4951>

Email: luuhonvu@gmail.com

<http://jst.tnu.edu.vn>

28

Email: jst@tnu.edu.vn

1. Mở đầu

Âm Hán Việt, hay còn gọi là cách đọc Hán – Việt, là kết quả của quá trình tiếp xúc lâu đời giữa tiếng Trung Quốc và tiếng Việt. Đó là “cái vỏ ngữ âm mà người Việt Nam gán cho hệ thống văn tự Hán” [1, tr.20], được hình thành vào khoảng thế kỉ X đến thế kỉ XI trên cơ sở ngữ âm tiếng Trung Quốc thời Đường (Trung Quốc) [2], phản ánh các đặc điểm ngữ âm tiếng Trung Quốc từ giai đoạn trung cổ (Trung Quốc) trở về sau [3].

Các công trình nghiên cứu về âm Hán Việt đã được bắt đầu từ thế kỉ XX [4]. Nghiêm Thuý Hằng [5] đã khái quát các đặc điểm âm vận của âm Hán Việt. Lu [6] đã so sánh âm cuối âm mặt lưỡi giữa âm Hán Việt và tiếng Trung Quốc thời trung cổ. Wei [7] đã khái quát quan hệ ngữ âm giữa âm Hán Việt và phương ngữ Pinghua của tiếng Trung Quốc. Lan [8] đã nghiên cứu về mối quan hệ giữa âm Hán Việt, phương ngữ Pinghua và từ gốc Hán trong tiếng Choang.

Mối quan hệ đối ứng ngữ âm giữa tiếng Trung Quốc và âm Hán Việt cũng được các học giả Trung Quốc và Việt Nam quan tâm, như các nghiên cứu của Hoa Ngọc Sơn [9], Nghiêm Thuý Hằng [10] và Liu [11]. Điểm chung của các nghiên cứu này là đối chiếu đều xuất phát từ âm Hán Việt, không nêu rõ về quy mô dữ liệu chữ Hán, cũng chưa tính toán tỉ lệ của các hình thức đối ứng. Song, nếu nghiên cứu được tiến hành từ góc độ tiếng Trung Quốc lẫn âm Hán Việt, đồng thời có những định lượng cụ thể, thì kết quả nghiên cứu sẽ có độ tin cậy cao hơn.

Trong phạm vi bài nghiên cứu này, chúng tôi tập trung tìm hiểu quan hệ đối ứng giữa vần trong tiếng Trung Quốc và vần trong âm Hán Việt. Nguồn ngữ liệu của nghiên cứu này là phiên âm tiếng Trung Quốc và âm Hán Việt của 3000 chữ Hán thường dùng trong *Phân loại các cấp độ âm tiết, chữ Hán, từ vựng sử dụng trong giáo dục tiếng Trung Quốc cho người nói các ngôn ngữ khác* do tổ chức Hanban (Trung Quốc) công bố năm 2010 [12]. Âm Hán Việt được xác định dựa theo 3 quyển từ điển sau: (1) *Hán – Việt từ điển* của Đào Duy Anh [13]; (2) *Từ điển Hán – Việt* của Nhà xuất bản Thương mại (Trung Quốc) [14]; (3) *Từ điển Hán – Việt* của Viện Ngôn ngữ học [15].

2. Phương pháp nghiên cứu

Chúng tôi sử dụng phương pháp định lượng và phương pháp đối chiếu trong bài nghiên cứu này, với các bước sau:

(1) Xây dựng kho ngữ liệu chữ Hán, gồm các thông tin về phiên âm và âm Hán Việt. Với những chữ Hán có hơn 1 âm Hán Việt thì xem là những cá thể chữ Hán khác nhau. Với những chữ Hán mang khinh thanh, chúng tôi loại bỏ khỏi kho ngữ liệu.

(2) Sử dụng SPSS 25.0 để thống kê số lượng, tỉ lệ phần trăm của các hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc và trong âm Hán Việt. Việc sử dụng SPSS trong việc thống kê số lượng, tỉ lệ phần trăm mang lại tính hiệu quả và tính chính xác hơn so với phương pháp thủ công truyền thống, đặc biệt là với trường hợp kho ngữ liệu chữ Hán phong phú và đa dạng.

(3) Xác định hình thức đối ứng một chiều chủ yếu (tiếng Trung Quốc → âm Hán Việt, âm Hán Việt → tiếng Trung Quốc) với tiêu chí “hình thức đối ứng chủ yếu là hình thức đối ứng có tỉ lệ phần trăm $\geq$ tỉ lệ phần trăm trung bình”, trong đó tỉ lệ phần trăm trung bình = $100\% / \text{số hình thức đối ứng}$.

(4) Từ kết quả có được ở bước 3, xác định những đối ứng ở cả hai chiều (tiếng Trung Quốc ↔ âm Hán Việt), tổng kết quy luật đối ứng giữa chúng.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Đối ứng trong âm Hán Việt của vần trong tiếng Trung Quốc

Kết quả khảo sát cho thấy, tình hình đối ứng trong âm Hán Việt của vần trong tiếng Trung Quốc như sau:

Vần “a” có 9 hình thức đối ứng trong âm Hán Việt là “a, at, ap, ai, ac, iêt, oa, ăp, oi”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “a” (40 trường hợp, 42,1%), “at” (22 trường hợp, 23,2%) và “ap” (19 trường hợp, 20,0%).

Vần “ai” có 11 hình thức đối ứng trong âm Hán Việt là “ai, ach, ê, oi, am, ich, oai, oan, ác, uy, ư”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “ai” (86 trường hợp, 81,2%).

Vần “an” có 10 hình thức đối ứng trong âm Hán Việt là “an, am, iên, iêm, ơn, ân, ai, a, oan, ôn”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “an” (92 trường hợp, 50,8%), “am” (52 trường hợp, 28,7%) và “iên” (21 trường hợp, 11,5%).

Vần “ang” có 5 hình thức đối ứng trong âm Hán Việt là “ương, ang, ong, ông, anh”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “ương” (58 trường hợp, 47,9%) và “ang” (54 trường hợp, 44,6%).

Vần “ao” có 8 hình thức đối ứng trong âm Hán Việt là “ao, iêu, âu, ac, ôc, ược, uc, uu”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “ao” (112 trường hợp, 75,2%) và “iêu” (24 trường hợp, 16,1%).

Vần “e” có 14 hình thức đối ứng trong âm Hán Việt là “a, ach, iết, ác, ac, oa, at, iếp, ai, ap, i, ôp, ua, ưc”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “a” (29 trường hợp, 28,2%), “ach” (15 trường hợp, 14,6%), “iết” (11 trường hợp, 10,7%), “ác” (10 trường hợp, 9,7%), “ac” (9 trường hợp, 8,7%) và “oa” (9 trường hợp, 8,7%).

Vần “ei” có 11 hình thức đối ứng trong âm Hán Việt là “ôi, i, ai, ác, uy, ê, a, uôi, oai, âp, ôt”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “ôi” (22 trường hợp, 32,4%), “i” (19 trường hợp, 27,9%) và “ai” (7 trường hợp, 10,2%).

Vần “en” có 15 hình thức đối ứng trong âm Hán Việt là “ân, âm, ôn, inh, uôn, ăng, an, at, âp, iêm, ăn, oan, in, un, ung”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “ân” (54 trường hợp, 64,2%), “âm” (10 trường hợp, 11,9%) và “ôn” (6 trường hợp, 7,1%).

Vần “eng” có 11 hình thức đối ứng trong âm Hán Việt là “anh, ăng, inh, ung, ông, ung, ong, oanh, ang, ua, ương”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “anh” (28 trường hợp, 25,5%), “ăng” (27 trường hợp, 24,5%), “inh” (13 trường hợp, 11,8%) và “ung” (12 trường hợp, 10,9%).

Vần “er” có 1 hình thức đối ứng trong âm Hán Việt là “i” (6 trường hợp, 100%).

Vần “i” có 21 hình thức đối ứng trong âm Hán Việt là “i/y, ê, ich, ât, âp, ưc, ơ, oi, ia, iết, ai, ây, ach, uê, ut, uy, iên, iêc, ap, at, ác”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “i/y” (79 trường hợp, 31,6%), “ê” (61 trường hợp, 24,4%), “ich” (41 trường hợp, 16,4%), “ât” (18 trường hợp, 7,2%), “âp” (13 trường hợp, 5,2%) và “ưc” (12 trường hợp, 4,8%).

Vần “ia” có 7 hình thức đối ứng trong âm Hán Việt là “a, ap, iếp, ai, at, ang, ương”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “a” (26 trường hợp, 56,5%) và “ap” (9 trường hợp, 19,6%).

Vần “ian” có 8 hình thức đối ứng trong âm Hán Việt là “iên, iêm, an, am, uyên, ân, iết, ôn”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “iên” (87 trường hợp, 51,8%) và “iêm” (46 trường hợp, 27,4%).

Vần “iang” có 3 hình thức đối ứng trong âm Hán Việt là “ương, ang, oang”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “ương” (62 trường hợp, 82,7%).

Vần “iao” có 5 hình thức đối ứng trong âm Hán Việt là “iêu, ao, ược, ac, ôc”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “iêu” (77 trường hợp, 72,0%).

Vần “ie” có 12 hình thức đối ứng trong âm Hán Việt là “iết, a, iếp, ai, oi, êt, ach, ap, ich, uê, uyết, ư”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “iết” (29 trường hợp, 34,1%), “a” (17 trường hợp, 20,0%), “iếp” (17 trường hợp, 20,0%) và “ai” (8 trường hợp, 9,4%).

Vần “in” có 7 hình thức đối ứng trong âm Hán Việt là “ân, âm, inh, im, in, iên, anh”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “ân” (37 trường hợp, 56,1%) và “âm” (20 trường hợp, 30,3%).

Vần “ing” có 8 hình thức đối ứng trong âm Hán Việt là “inh, anh, ăng, ung, oanh, ênh, uynh, ang”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “inh” (77 trường hợp, 62,6%) và “anh” (22 trường hợp, 17,9%).

Vần “iong” có 4 hình thức đối ứng trong âm Hán Việt là “ung, inh, uân, uynh”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “ung” (13 trường hợp, 72,2%).

Vần “iou/iu” có 6 hình thức đối ứng trong âm Hán Việt là “ưu, u, âu, o, iêu, uc”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “ưu” (31 trường hợp, 54,3%) và “u” (17 trường hợp, 29,8%).

Vần “o” có 10 hình thức đối ứng trong âm Hán Việt là “a, ac, at, ach, ô, ôt, ăc, ăt, ich, ưc”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “a” (13 trường hợp, 30,2%), “ac” (10 trường hợp, 23,3%) và “at” (5 trường hợp, 11,6%).

Vần “ong” có 7 hình thức đối ứng trong âm Hán Việt là “ung, ông, ong, oăng, ôn, inh, oanh”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “ung” (49 trường hợp, 45,4%) và “ông” (47 trường hợp, 43,5%).

Vần “ou” có 8 hình thức đối ứng trong âm Hán Việt là “âu, u, u, u, uc, ô, o, ông, iêu”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “âu” (46 trường hợp, 52,9%) và “u” (24 trường hợp, 27,6%).

Vần “u” có 18 hình thức đối ứng trong âm Hán Việt là “ô, u, uc, ư, ôc, o, ơ, âu, ôt, uât, ăt, a, ac, ưc, uộc, ập, oc, ưc”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “ô” (102 trường hợp, 37,2%), “u” (47 trường hợp, 17,2%), “uc” (36 trường hợp, 13,1%), “ư” (21 trường hợp, 7,6%) và “ôc” (20 trường hợp, 7,3%).

Vần “ua” có 6 hình thức đối ứng trong âm Hán Việt là “oa/ua, oat/uat, oai/uai, ao, oach, iết”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “oa/ua” (16 trường hợp, 55,2%) và “oat/uat” (5 trường hợp, 17,2%).

Vần “uai” có 7 hình thức đối ứng trong âm Hán Việt là “oai/uai, uy, ôi, uât, uê, oe, uyên”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “oai/uai” (11 trường hợp, 47,8%) và “uy” (4 trường hợp, 17,4%).

Vần “uan” có 6 hình thức đối ứng trong âm Hán Việt là “oan/uan, uyên, an, ao, oat, am”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “oan/uan” (48 trường hợp, 65,7%) và “uyên” (19 trường hợp, 26,0%).

Vần “uang” có 7 hình thức đối ứng trong âm Hán Việt là “oang/uang, ang, ong, uông, ương, uynh, âm”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “oang/uang” (14 trường hợp, 30,4%), “ang” (13 trường hợp, 28,3%), “ong” (7 trường hợp, 15,2%) và “uông” (7 trường hợp, 15,2%).

Vần “uei/ui” có 7 hình thức đối ứng trong âm Hán Việt là “uy, ôi, i, uê, oai, uyết, ê”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “uy” (51 trường hợp, 47,7%) và “ôi” (25 trường hợp, 23,4%).

Vần “uen/un” có 4 hình thức đối ứng trong âm Hán Việt là “ôn, uân, ân, ăc”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “ôn” (28 trường hợp, 54,9%) và “uân” (14 trường hợp, 27,5%).

Vần “ueng” có 1 hình thức đối ứng trong âm Hán Việt là “ông” (1 trường hợp, 100%).

Vần “uo” có 17 hình thức đối ứng trong âm Hán Việt là “oa/ua, a, ac, ưc, oat/uat, oăc, oc, oach/uach, ô, uyết, ach, uc, uêch, uộc, ơ, ăc, ôc”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “oa/ua” (27 trường hợp, 30,0%), “a” (16 trường hợp, 17,9%), “ac” (12 trường hợp, 13,4%), “ưc” (7 trường hợp, 7,8%) và “oat/uat” (7 trường hợp, 7,8%).

Vần “ü” có 13 hình thức đối ứng trong âm Hán Việt là “ư, u, uc, uât, âu, a, ich, i, oc, ê, ô, ư, ưc”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “ư” (38 trường hợp, 38,4%), “u” (30 trường hợp, 30,3%) và “uc” (14 trường hợp, 14,2%).

Vần “üan” có 3 hình thức đối ứng trong âm Hán Việt là “uyên, iên, oan”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “uyên” (22 trường hợp, 61,1%).

Vần “üe” có 8 hình thức đối ứng trong âm Hán Việt là “uyết, ưc, ac, uât, iết, iêu, oa, oc”. Trong đó, các hình thức đối ứng chủ yếu là vần “uyết” (10 trường hợp, 29,4%), “ưc” (9 trường hợp, 26,5%) và “ac” (5 trường hợp, 14,7%).

Vần “ün” có 6 hình thức đối ứng trong âm Hán Việt là “uân, ân, ung, oan, ôn, âm”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “uân” (21 trường hợp, 60,0%) và “ân” (8 trường hợp, 22,8%).

Vần “-i₁” là vần kết hợp với “z, c, s”, có 3 hình thức đối ứng trong âm Hán Việt là “ư, i, ich”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “ư” (33 trường hợp, 84,6%).

Vần “-i₂” là vần kết hợp với “zh, ch, sh, r”, có 10 hình thức đối ứng trong âm Hán Việt là “i, ưc, ư, ăt, ê, ich, ập, oi, uy, ach”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “i” (50 trường hợp, 51,6%) và “ưc” (12 trường hợp, 12,4%).

3.2. Đối ứng trong tiếng Trung Quốc của vần trong âm Hán Việt

Kết quả khảo sát cho thấy, tình hình đối ứng trong tiếng Trung Quốc của vần trong âm Hán Việt như sau:

Vần “a” có 10 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “a, e, ia, ie, uo, o, u, ü, ei, an”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “a” (40 trường hợp, 27,0%), “e” (29 trường hợp, 19,6%), “ia” (26 trường hợp, 17,5%) và “ie” (17 trường hợp, 11,4%).

Vần “ac” có 8 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “uo, o, e, üe, a, ao, u, iao”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “uo” (12 trường hợp, 26,1%), “o” (10 trường hợp, 21,8%) và “e” (9 trường hợp, 19,6%).

Vần “ach” có 7 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “e, ai, o, uo, -i₂, i, ie”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “e” (15 trường hợp, 45,5%) và “ai” (9 trường hợp, 27,3%).

Vần “ai” có 8 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “ai, ie, ei, a, e, ia, i, an”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “ai” (86 trường hợp, 74,8%).

Vần “am” có 4 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “an, ian, ai, uan”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “an” (52 trường hợp, 80,1%).

Vần “an” có 4 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “an, ian, uan, en”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “an” (92 trường hợp, 84,4%).

Vần “ang” có 6 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “ang, uang, iang, eng, ia, ing”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “ang” (54 trường hợp, 64,3%).

Vần “anh” có 4 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “eng, ing, ang, in”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “eng” (28 trường hợp, 52,8%) và “ing” (22 trường hợp, 41,5%).

Vần “ao” có 4 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “ao, iao, ua, uan”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “ao” (112 trường hợp, 82,4%).

Vần “ap” có 5 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “a, ia, e, i, ie”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “a” (19 trường hợp, 59,4%) và “ia” (9 trường hợp, 28,1%).

Vần “at” có 6 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “a, e, o, ia, i, en”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “a” (22 trường hợp, 59,5%).

Vần “ăc” có 6 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “e, ei, o, i, ai, uo”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “e” (10 trường hợp, 50,0%) và “ei” (5 trường hợp, 25,0%).

Vần “ăn” có 2 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “uen, en”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “uen” (4 trường hợp, 80,0%).

Vần “ăng” có 3 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “eng, ing, en”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “eng” (27 trường hợp, 79,5%).

Vần “ăp” có 1 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “a” (1 trường hợp, 100%).

Vần “âm” có 4 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “in, en, uang, ün”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “in” (20 trường hợp, 62,5%) và “en” (10 trường hợp, 31,3%).

Vần “ân” có 6 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “en, in, ün, uen/un, an, ian”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “en” (54 trường hợp, 50,9%) và “in” (37 trường hợp, 34,9%).

Vần “áp” có 5 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “i, -i₂, u, ei, en”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “i” (13 trường hợp, 61,9%) và “-i₂” (5 trường hợp, 23,7%).

Vần “ât” có 4 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “i, -i₂, u, o”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “i” (18 trường hợp, 62,1%).

Vần “âu” có 5 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “ou, u, iou/iu, ao, ü”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “ou” (46 trường hợp, 70,8%).

Vần “ây” có 1 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “i” (2 trường hợp, 100%).

Vần “ê” có 6 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “i, -i₂, ei, ai, ü, uei”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “i” (61 trường hợp, 82,3%).

Vần “ênh” có 1 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “ing” (3 trường hợp, 100%).

- Vần “ê” có 1 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “ie” (2 trường hợp, 100%).
- Vần “i/y” có 8 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “i, -i₂, ei, uei, er, -i₁, e, ü”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “i” (79 trường hợp, 45,1%) và “-i₂” (50 trường hợp, 28,6%).
- Vần “ia” có 1 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “i” (2 trường hợp, 100%).
- Vần “ich” có 7 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “i, -i₂, -i₁, o, ü, ai, ie”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “i” (41 trường hợp, 78,9%).
- Vần “iêc” có 1 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “i” (1 trường hợp, 100%).
- Vần “iêm” có 3 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “ian, an, en”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “ian” (46 trường hợp, 83,6%).
- Vần “iên” có 5 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “ian, an, üan, i, in”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “ian” (87 trường hợp, 73,8%).
- Vần “iêp” có 3 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “ie, e, ia”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “ie” (17 trường hợp, 68,0%).
- Vần “iêt” có 7 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “ie, e, üe, a, i, ua, ian”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “ie” (29 trường hợp, 59,3%) và “e” (11 trường hợp, 22,4%).
- Vần “iêu” có 5 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “iao, ao, ou, iu, üe”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “iao” (77 trường hợp, 74,0%) và “ao” (24 trường hợp, 23,0%).
- Vần “im” có 1 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “in” (2 trường hợp, 100%).
- Vần “in” có 2 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “in, en”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “in” (2 trường hợp, 66,7%).
- Vần “inh” có 6 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “ing, eng, in, iong, en, ong”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “ing” (77 trường hợp, 77,8%).
- Vần “o” có 3 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “u, iou, ou”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “u” (9 trường hợp, 75,0%).
- Vần “oa/ua” có 5 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “uo, ua, e, a, üe”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “uo” (27 trường hợp, 49,1%) và “ua” (16 trường hợp, 29,1%).
- Vần “oach/uach” có 2 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “uo, ua”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “uo” (3 trường hợp, 60,0%).
- Vần “oai/uai” có 5 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “uai, ui, ua, ai, ei”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “uai” (11 trường hợp, 50,0%) và “ui” (6 trường hợp, 27,4%).
- Vần “oan/uan” có 6 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “uan, üan, ün, ai, an, en”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “uan” (48 trường hợp, 81,4%).
- Vần “oang/uang” có 2 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “uang, iang”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “uang” (14 trường hợp, 93,3%).
- Vần “oanh” có 3 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “ing, eng, ong”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “ing” (6 trường hợp, 60,0%).
- Vần “oat/uat” có 3 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “uo, ua, uan”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “uo” (7 trường hợp, 53,8%) và “ua” (5 trường hợp, 38,5%).
- Vần “oăc” có 1 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “uo” (3 trường hợp, 100%).
- Vần “oăng” có 1 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “ong” (2 trường hợp, 100%).
- Vần “oc” có 4 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “uo, u, ü, üe”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “uo” (3 trường hợp, 50,0%).
- Vần “oe” có 1 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “uai” (1 trường hợp, 100%).
- Vần “ong” có 4 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “ong, uang, eng, ang”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “ong” (7 trường hợp, 28,0%) và “uang” (7 trường hợp, 28,0%).
- Vần “ô” có 5 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “u, o, ou, uo, ü”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “u” (102 trường hợp, 91,9%).
- Vần “ôc” có 4 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “u, ao, iao, uo”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “u” (20 trường hợp, 83,3%).

Vần “ôi” có 3 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “ui, ei, uai”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “ui” (25 trường hợp, 50,0%) và “ei” (22 trường hợp, 44,0%).

Vần “ôn” có 6 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “uen/un, en, ian, an, ong, ün”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “uen/un” (28 trường hợp, 73,8%).

Vần “ông” có 5 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “ong, eng, ang, ou, ueng”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “ong” (47 trường hợp, 79,7%).

Vần “ôt” có 3 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “u, o, ei”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “u” (5 trường hợp, 55,6%) và “o” (3 trường hợp, 33,3%).

Vần “ơ” có 3 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “u, i, uo”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “u” (9 trường hợp, 52,9%) và “i” (7 trường hợp, 41,2%).

Vần “oi” có 5 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “ie, i, ai, -i₂, a”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “ie” (6 trường hợp, 50,0%).

Vần “ơn” có 1 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “an” (3 trường hợp, 100%).

Vần “ơp” có 1 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “e” (1 trường hợp, 100%).

Vần “u” có 4 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “u, ü, ou, iou/iu”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “u” (47 trường hợp, 39,8%) và “ü” (30 trường hợp, 25,4%).

Vần “uân” có 3 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “ün, un, iong”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “ün” (21 trường hợp, 58,3%) và “un” (14 trường hợp, 38,9%).

Vần “uât” có 4 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “ü, u, üe, uai”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “ü” (6 trường hợp, 37,5%), “u” (4 trường hợp, 25,0%) và “üe” (4 trường hợp, 25,0%).

Vần “uc” có 6 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “u, ü, ou, ao, iu, uo”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “u” (36 trường hợp, 63,1%) và “ü” (14 trường hợp, 24,5%).

Vần “uê” có 4 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “ui, i, ie, uai”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “ui” (9 trường hợp, 25,0%).

Vần “uêch” có 1 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “uo” (1 trường hợp, 100%).

Vần “un” có 1 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “en” (1 trường hợp, 100%).

Vần “ung” có 3 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “ong, iong, eng”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “ong” (49 trường hợp, 71,0%).

Vần “uộc” có 2 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “u” (1 trường hợp, 50,0%) và “uo” (1 trường hợp, 50,0%).

Vần “uôi” có 1 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “ei” (2 trường hợp, 100%).

Vần “uôn” có 1 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “en” (2 trường hợp, 100%).

Vần “uông” có 1 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “uang” (7 trường hợp, 100%).

Vần “ut” có 1 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “i” (1 trường hợp, 100%).

Vần “uy” có 6 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “uei/ui, ei, uai, ai, i, -i₂”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “uei/ui” (51 trường hợp, 81,0%).

Vần “uyên” có 4 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “üan, uan, ian, uai”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “üan” (22 trường hợp, 44,0%) và “uan” (19 trường hợp, 38,0%).

Vần “uyêt” có 4 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “üe, ui, uo, ie”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “üe” (10 trường hợp, 66,7%).

Vần “uynh” có 3 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “ing, iong, uang”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “ing” (2 trường hợp, 50,0%).

Vần “ư” có 6 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “ü, -i₁, u, -i₂, ai, ie”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “ü” (38 trường hợp, 37,3%), “-i₁” (33 trường hợp, 32,4%) và “u” (21 trường hợp, 20,6%).

Vần “ura” có 3 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “eng, e, ü”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “eng” (2 trường hợp, 50,0%).

Vần “uc” có 6 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “i, -i₂, u, e, o, ü”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “i” (12 trường hợp, 41,4%) và “-i₂” (12 trường hợp, 41,4%).

Vần “ưng” có 4 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “eng, ing, ün, en”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “eng” (12 trường hợp, 57,1%) và “ing” (6 trường hợp, 28,6%).

Vần “ước” có 5 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “üe, uo, iao, ao, u”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “üe” (9 trường hợp, 36,0%), “uo” (7 trường hợp, 28,0%) và “iao” (6 trường hợp, 24,0%).

Vần “ương” có 5 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “iang, ang, uang, eng, ia”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “iang” (60 trường hợp, 48,8%) và “ang” (58 trường hợp, 47,2%).

Vần “ưu” có 3 hình thức đối ứng trong tiếng Trung Quốc là “iou/iu, ou, ao”. Trong đó, hình thức đối ứng chủ yếu là “iou/iu” (31 trường hợp, 79,5%).

3.3. Quy luật đối ứng giữa vần trong tiếng Trung Quốc và vần trong âm Hán Việt

Từ kết quả ở các mục trên, với nguyên tắc tồn tại đối ứng hai chiều tiếng Trung Quốc ⇔ âm Hán Việt, chúng tôi có được quy luật như bảng 1 và bảng 2. Bảng 1 và bảng 2 không có các vần “er, iong” của tiếng Trung Quốc, các vần “ây, ăc, ăn, ăp, ênh, êt, ia, iêc, im, in, o, oach/uach, oanh, oăc, oăng, oc, oe, ôt, ơ, oi, ơn, ơp, uât, uê, uêch, un, uôc, uôi, uôn, ut, uynh, ư” của âm Hán Việt. Đó là vì các vần này không có đối ứng hai chiều tiếng Trung Quốc ⇔ âm Hán Việt.

Bảng 1. Quy luật đối ứng giữa vần trong tiếng Trung Quốc và vần trong âm Hán Việt

Tiếng TQ		-i ₁	-i ₂	i	u	ü	a	ia	ua	ai	uai	an	ian	uan	üan	ang	iang	uang	ao	iao
Âm HV																				
ư		+			+	+														
i/y			+	+																
ưc			+	+																
âp				+																
ât				+																
ê				+																
ich				+																
uc					+	+														
ô					+															
ôc					+															
u					+															
a							+	+												
ap							+	+												
at							+													
oa/ ua									+											
oat/ uat									+											
ai										+										
oai/ uai											+									
am												+								
an												+								
iêm													+							
iên													+							
uyên														+	+					
oan/ uan														+						
ương																+	+			
ang																+				
oang/ uang																		+		
ong																		+		
uông																		+		
iêu																			+	+
ao																			+	

Chú thích: TQ là Trung Quốc, HV là Hán Việt, + biểu thị tồn tại đối ứng hai chiều.

Bảng 2. Quy luật đối ứng giữa vần trong tiếng Trung Quốc và vần trong âm Hán Việt (tiếp theo)

Tiếng TQ Âm HV	o	uo	e	ie	üe	ou	iou/iu	ei	uei/ui	en	in	uen/u	n	ün	eng	ing	ueng	ong
ac	+	+	+															
ước		+			+													
oa/ua		+																
oat/uat		+																
a			+	+														
iết			+	+														
ach			+															
iêp				+														
uyêt					+													
âu						+												
uru							+											
ôi								+	+									
uy									+									
âm										+	+							
ân										+	+							
uân												+	+					
ôn												+						
anh															+	+		
ăng															+			
ung															+			
inh																+		
ông																	+	+
ung																		+

Chú thích: TQ là Trung Quốc, HV là Hán Việt, + biểu thị tồn tại đối ứng hai chiều.

Nhìn từ góc độ tiếng Trung Quốc, bảng 1 và bảng 2 cho thấy, 12 vần “ai, ei, iang, iao, iou/iu, o, ou, uai, ueng, üan, ün, -i₁” có 1 hình thức đối ứng có quy luật với vần trong âm Hán Việt, 16 vần “an, ang, ao, en, ia, ian, in, ing, ong, ua, uan, uei/ui, uen/un, ü, üe, -i₂” có 2 hình thức đối ứng có quy luật với vần trong âm Hán Việt, 4 vần “a, eng, ie, uang” có 3 hình thức đối ứng có quy luật với vần trong âm Hán Việt, 2 vần “e, uo” có 4 hình thức đối ứng có quy luật với vần trong âm Hán Việt, vần “u” có 5 hình thức đối ứng có quy luật với vần trong âm Hán Việt, vần “i” có 6 hình thức đối ứng có quy luật với vần trong âm Hán Việt.

Nhìn từ góc độ âm Hán Việt, bảng 1 và bảng 2 cho thấy, 31 vần “ach, ai, am, an, ang, ao, at, âp, ât, âu, ăng, ê, ich, iêm, iên, iêp, inh, oai/uai, oan/uan, oang/uang, ong, ô, ôc, ôn, u, ung, uông, uy, uyêt, ung, uru” có 1 hình thức đối ứng có quy luật với vần trong tiếng Trung Quốc, 17 vần “anh, ap, âm, ân, i/y, iết, iêu, oa/ua, oat/uat, ôi, ông, uân, uc, uyên, uc, ước, ương” có 2 hình thức đối ứng có quy luật với vần trong tiếng Trung Quốc, 2 vần “ac, u” có 3 hình thức đối ứng có quy luật với vần trong tiếng Trung Quốc, vần “a” có 4 hình thức đối ứng có quy luật với vần trong tiếng Trung Quốc.

4. Kết luận

Trên cơ sở ngữ liệu là 3000 chữ Hán thường dùng, với các thông tin về phiên âm tiếng Trung Quốc và âm Hán Việt, chúng tôi đã xác định được các hình thức đối ứng của vần theo hướng đối chiếu tiếng Trung Quốc → âm Hán Việt và theo hướng đối chiếu âm Hán Việt → tiếng Trung Quốc. Từ đó, chúng tôi xác định được những đối ứng ở cả hai chiều tiếng Trung Quốc ⇌ âm Hán Việt, sau đó tổng kết quy luật đối ứng giữa chúng.

Nghiên cứu này chỉ mới dừng lại ở việc sử dụng định lượng để xác định quy luật đối ứng. Các nghiên cứu tiếp theo có thể tiến hành giải thích nguồn gốc, diễn tiến của quá trình hình thành các đối ứng có quy luật này từ góc độ âm vận học, ngôn ngữ học lịch đại...

Trong quá trình giảng dạy tiếng Trung Quốc cho người Việt Nam hoặc giảng dạy tiếng Việt cho người Trung Quốc, giảng viên có thể giới thiệu cho người học những quy luật đối ứng này. Điều này sẽ mang lại hiệu quả trong học tập cho người học. Ví dụ: khi biết các chữ Hán “买, 在, 台, 改, 海” có vần trong tiếng Trung Quốc là “ai” người học có thể đoán được vần trong âm Hán Việt là “ai”; hoặc khi biết các chữ Hán “雪, 绝, 缺, 越, 血” có vần trong âm Hán Việt là “uyêt”, người học có thể đoán được vần trong tiếng Trung Quốc là “üe”.

Nếu có thể kết hợp với quy luật đối ứng phụ âm đầu và quy luật đối ứng thanh điệu giữa tiếng Trung Quốc và âm Hán Việt, sẽ hữu ích hơn cho người học trong việc đoán âm đọc tiếng Trung Quốc hoặc âm Hán Việt, cũng như có thể đoán nghĩa của chữ Hán. Ví dụ: khi học chữ “好”, người học biết vần “ao” trong tiếng Trung Quốc đối ứng với vần “ao” trong âm Hán Việt, phụ âm đầu “h” trong tiếng Trung Quốc đối ứng với phụ âm đầu “h” trong âm Hán Việt, thanh ba trong tiếng Trung Quốc đối ứng với thanh hỏi trong âm Hán Việt, người học có thể đoán được âm Hán Việt của chữ “好” là “hảo”; hoặc khi biết âm Hán Việt của chữ “平” là “bình”, biết vần “inh” trong âm Hán Việt đối ứng với vần “ing” trong tiếng Trung Quốc, biết phụ âm đầu “b” trong âm Hán Việt đối ứng với phụ âm đầu “b” trong tiếng Trung Quốc, biết thanh huyền trong âm Hán Việt đối ứng với thanh hai trong tiếng Trung Quốc, người học có thể đoán được âm đọc tiếng Trung Quốc của chữ “平” là “píng”, từ đó đoán nghĩa của chữ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1] T. C. Nguyen, *The origin and formation process of Sino-Vietnamese*, Vietnam National University Press, Hanoi, 2000.
- [2] Z. C. Tan, “A study of the influence of Chinese phonetics on Vietnamese phonetics,” *Journal of PLA University of Foreign Languages*, no. 2, pp. 34-38, 1998.
- [3] Y. Mai and M. Q. Ho, “Sino-Vietnamese phonology: A view through the historical data,” *Studies in Language and Linguistics*, vol. 30, no. 3, pp. 120-127, 2010.
- [4] T. S. Do and T. P. Do, “An analysis of students’ errors at School of Foreign Languages, Thai Nguyen University in directly translating from Sino-Vietnamese words to Chinese and solutions,” *TNU Journal of Science and Technology*, no. 14, pp. 91-96, 2017.
- [5] T. H. Nghiem, “The phonological features of Sino-Vietnamese,” *Minority Languages of China*, no. 5, pp. 41-44, 2006.
- [6] W. Lu, “Palatal codas of Chinese loan words in Vietnamese and of Middle Chinese,” *Journal of Qujing Normal University*, vol. 28, no. 4, pp. 88-90, 2009.
- [7] S. G. Wei, “On the relationship between the Sino-Vietnamese sound and Pinghua dialect,” *Journal of Guangxi University for Nationalities*, vol. 23, no. 2, pp. 127-130, 2001.
- [8] Q. Y. Lan, “A study of the relationship between old Chinese loan words in Zhuang language and Sino-Vietnamese, Pinghua dialect,” *Minority Languages of China*, no. 3, pp. 48-61, 2001.
- [9] N. S. Hoa, “The study of Sino-Chinese sound and Nom characters,” Doctoral Dissertation, Nanjing Normal University, Nanjing, China, 2005.
- [10] T. H. Nghiem, “The Chinese-Vietnamese phonetics system and its correspondence with Chinese,” Doctoral Dissertation, Beijing Language and Culture University, Beijing, China, 2006.
- [11] Y. H. Liu, “A view on the corresponding regular pattern in the Chinese-Vietnamese sounds in Vietnamese language and the Chinese sounds in Chinese language,” *Journal of Wuzhou University*, vol. 17, no. 1, pp. 68-79, 2007.
- [12] Hanban/Confucius Institute Headquarters, *The graded Chinese syllables, characters and words for the application of teaching Chinese to the speakers of other languages*, Beijing: Beijing Language and Culture University Press, 2010.
- [13] D. A. Dao, *Chinese-Vietnamese dictionary*. Ha Noi: Social Sciences Publishing House, 2015.
- [14] “Chinese-Vietnamese Dictionary” Writing Group, *Chinese-Vietnamese dictionary*, Beijing: The Commercial Press, 1994.
- [15] The Institute of Linguistics, *Chinese-Vietnamese dictionary*, Ho Chi Minh City: Ho Chi Minh City General Publishing House, 2008.